

Overall length	Thread length	Position on basic dia.	Shank dia.	Size of square	Length of square
L	ℓ	ℓg	Ds	K	ℓk

JIS

①

Spiral Fluted Taps
(for blind hole)

②

Spiral Fluted Taps
(for through hole)

③

Spiral Pointed Taps
(for through hole)

④

Hand Taps

⑤

Cemented Carbide Taps

⑥

Roll Taps

⑦

Special Thread Taps
Simple Inspection Tools

⑧

Pipe Taps

⑨

Thread Mills

⑩

Dies

⑪

Center Drills
Centering Tools

JIS

⑧-13

LS-PT

Mũi Taro Dòng Hand Tap Cán Dài Dành Cho Ren Ống Côn, Loại (ℓg) Dài
(Long Shank Hand Taps for Taper Pipe Threads Long (ℓg) Type)

Thông Số Kỹ Thuật



Khuyến nghị tốc độ cắt gọt dựa trên vật liệu gia công

Thép Các Bon Trung Bình
(Medium carbon steels)
中炭素鋼
~5
(m/min)

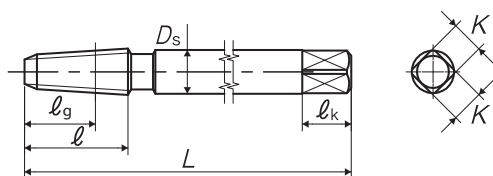
Thép Các Bon Cao
(High carbon steels)
高炭素鋼
~5
(m/min)

Thép Hợp Kim
(Alloy steels)
合金鋼
~5
(m/min)

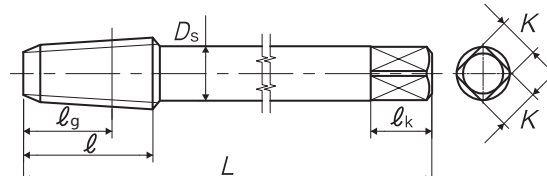
- LS-PT là mũi taro ren ống côn, cán dài và được sử dụng để taro ren các sản phẩm có mục đích chính là làm kín phần ren khi kết nối các bộ phận đường ống...



TYPE :1



TYPE :2



Segment : 1G

Size	Class	Code	Chamfer	Basic major dia (mm)	L (mm)	ℓ (mm)	ℓg (mm)	Ds (mm)	K (mm)	ℓk (mm)	No. of flutes	TYPE	MSRP
Dành Cho Ren Ống (For Pipe Threads)													
PT 1/16-28	II	L10T01K-8	2.5P	7.723	100	19	13	8	6	9	4	1	¥ 6,670
PT 1/8-28	II	L10T02K	2.5P	9.728	100	19	13	8	6	9	4	2	¥ 6,670
PT 1/8-28	II	L15T02K	2.5P	9.728	150	19	13	8	6	9	4	2	¥ 10,600
PT 1/8-28	II	L20T02K	2.5P	9.728	200	19	13	8	6	9	4	2	¥ 15,100
PT 1/4-19	II	L10T04-	2.5P	13.157	100	28	21	11	9	12	4	2	¥ 7,200
PT 1/4-19	II	L15T04-	2.5P	13.157	150	28	21	11	9	12	4	2	¥ 10,800
PT 1/4-19	II	L20T04-	2.5P	13.157	200	28	21	11	9	12	4	2	¥ 15,300
PT 3/8-19	II	L10T06-	2.5P	16.662	100	28	21	14	11	14	4	2	¥ 12,100
PT 3/8-19	II	L12T06-	2.5P	16.662	120	28	21	14	11	14	4	2	¥ 12,400
PT 3/8-19	II	L15T06-	2.5P	16.662	150	28	21	14	11	14	4	2	¥ 17,800
PT 3/8-19	II	L20T06-	2.5P	16.662	200	28	21	14	11	14	4	2	¥ 25,100
PT 1/2-14	II	L15T08Q	2.5P	20.955	150	35	25	18	14	17	4	2	¥ 21,400
PT 1/2-14	II	L20T08Q	2.5P	20.955	200	35	25	18	14	17	4	2	¥ 30,500
PT 3/4-14	II	L15T12Q	2.5P	26.441	150	35	25	23	17	20	4	2	¥ 33,400
PT 3/4-14	II	L20T12Q	2.5P	26.441	200	35	25	23	17	20	4	2	¥ 40,500
PT 1 -11	II	L15T16U	2.5P	33.249	150	45	32	26	21	24	5	2	¥ 47,100
PT 1 -11	II	L20T16U	2.5P	33.249	200	45	32	26	21	24	5	2	¥ 57,500
PT 1 1/4-11	II	L20T20U	2.5P	41.910	200	45	32	32	26	30	5	2	¥ 85,500
PT 1 1/2-11	II	L20T24U	2.5P	47.803	200	45	32	38	29	32	6	2	¥ 109,000
PT 2 -11	II	L20T32U	2.5P	59.614	200	50	35	46	35	38	6	2	¥ 154,000